



BẢNG CÔNG KHAI GIÁ THUỐC, VTYT...

Cập nhật đến ngày 31/8/2025

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	A.T Mometasone furoate 0,1%	Tuýp	43.000
2	A.T Pantoprazol 40mg	Lọ	5.985
3	Acetate Ringer's 500ml	Chai	16.000
4	Acetate Ringer's Otsuka	Chai	16.000
5	Acetylcystein 200mg - Viên	Viên	205
6	Acetylcystein 200mg - Gói	Gói	495
7	Acetylcysteine 100mg	Gói	445
8	Aciclovir 800mg	Viên	1.150
9	Acid Citric 25kg	Kg	33.000
10	Actilyse 50mg	Lọ	10.830.000
11	ACTRAPID [VP]	Đơn vị	62
12	Actrapid 1UI	UI	59
13	Acyclovir Stella 800 mg	Viên	4.000
14	ADORA	Chai	34.860
15	Adrenalin 1mg/1ml	Ống	1.280
16	AGIDOPA 250mg	Viên	545
17	Agifovir 300mg	Viên	1.410
18	AGIFUROS 40mg	Viên	91
19	Agimoti 30mg/30ml	Chai	4.250
20	Airway các số (số 1)	Cái	4.070
21	ALBUMIN	Hộp	1.900.500
22	ALFASEPT CLEANSER PLUS	Can	419.000
23	ALPHA-AMYLASE	Hộp	10.892.700
24	ALT	Hộp	3.591.000
25	Ambroxol 15 mg/5 ml	Chai	8.820
26	Ambu bóp bóng giúp thở người lớn	Cái	1.300.000
27	Ambu bóp bóng giúp thở sơ sinh	Cái	1.200.000
28	Aminosteril N-Hepa 8%	Chai	104.000
29	Amiodarona GP 200 mg	Viên	6.640
30	AMLODAC 5	Viên	233
31	AMMONIA/ ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	Hộp	623.700
32	Amoxicilin/Acid clavulanic 250/31,25	Gói	1.027
33	Amoxicillin 500mg	Viên	800
34	AMP HemoDil AS 5	Lít	179.970

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
35	AMP HemoLyse AS 5	Lít	3.969.000
36	AMP HemoLyse AS 5	Lít	3.696.000
37	AMP HemoSheath AS	Lít	952.500
38	AMP HemoSheath AS	Lít	899.997
39	Ampicillin 1g	Lọ	7.000
40	Amxolstad 30	Viên	1.030
41	An thần bổ tâm-F	Viên	777
42	Anios R444	Chai	1.650.000
43	Anti A	Lọ	94.500
44	Anti AB	Lọ	94.500
45	Anti B	Lọ	94.500
46	Anti D	Lọ	168.000
47	Anti Human Globulin (Coombs)	Lọ	273.000
48	Antipecc 1g	Lọ	39.689
49	ASI-Clean	Chai	201.600
50	Aspirin 81	Viên	65
51	AST	Hộp	3.578.400
52	Atisalbu 2mg/5ml-5ml	Ống	3.990
53	Atoris 20mg	Viên	1.214
54	Atorvastatin 20 20mg	Viên	122
55	Atropin sulfat 0,25mg/1ml	Ống	430
56	Atropin sulphat 0,25mg/ml	Ống	430
57	Auclanityl 500/125mg	Viên	1.700
58	Auclatyl 875/125mg	Viên	1.989
59	Augbactam 1g/200mg	Lọ	29.920
60	Augbactam 562,5	Gói	1.659
61	Augxicine 500 mg/62,5 mg	Gói	2.680
62	AVIRANZ TABLETS 600MG	Viên	2.800
63	AVOCOMB TABLETS 150mg+300mg	Viên	3.000
64	Baburol 10mg	Viên	310
65	BACQUIRE 500MG	Lọ	53.000
66	Bacsulfo 0,5g/0,5g	Lọ	39.890
67	Bacsulfo 1g/1g	Lọ	76.000
68	BacterMark - BHI Glycerol (BHI-GLY 5ml)	Ống	10.290
69	BacterMark - Blood Agar (BA 90mm)	Hộp	189.000
70	BacterMark - Brain Heart Infusion Broth (BHI 5ml)	Ống	9.660
71	BacterMark - Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Hộp	157.500
72	BacterMark -Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Hộp	161.700
73	Bài thạch Danapha	Viên	515
74	Ballon máy thở các cỡ 1l, 2l, 3l (1l)	Cái	52.500

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
75	BĂNG BỘT BÓ XƯƠNG 10cmx2,7m BĂNG BỘT BÓ XƯƠNG 10cmx2,7m	Cuộn	8.000
76	BĂNG BỘT BÓ XƯƠNG 15cmx2,7m BĂNG BỘT BÓ XƯƠNG 15cmx2,7m	Cuộn	10.200
77	BĂNG BỘT BÓ XƯƠNG 15cmx2,7m	Cuộn	9.500
78	Băng chỉ thị nhiệt 12,5mmx50m	Cuộn	78.750
79	Băng cuộn 9cm x 2,5m	Cuộn	987
80	Băng cuộn 9cm x 2,5m	Cuộn	987
81	Băng dính cá nhân First go 20mm x 60mm	Miếng	210
82	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc DECOMED (size 100x90 mm)	Miếng	3.050
83	Băng keo chỉ thị nhiệt kích cỡ 12mm*55m	Cuộn	35.000
84	BĂNG KEO CÓ GẠC VÔ TRÙNG 9cm x 25cm	Miếng	3.500
85	Băng keo cuộn co giãn Fix Roll	Cuộn	32.340
86	Băng keo lụa y tế RITASILK 2.5cm x 9.14m	Cuộn	11.000
87	Băng thun 3 móc	Cuộn	14.280
88	BĂNG THUN 3 móc 10,2cm x 5,5m	Cuộn	7.500
89	BĂNG THUN 3 móc 10cm x 3,5m	Cuộn	6.000
90	Bánh lớn xe lăn	Bộ	365.000
91	Bao cao su Deluxe	Cái	630
92	Bảo thận đơn	Viên	588
93	Bao vải + ruột huyết áp (trung bình)	Cái	60.000
94	Bao vải + ruột huyết áp các cỡ (người lớn)	Cái	50.000
95	Bart 20mg	Viên	7.800
96	Basaglar 300U/3ml	Bút tiêm	247.000
97	Berlthyrox 100	Viên	535
98	Berodual	Bình	132.323
99	Besalicyd 3%+0,05%; 15g	Tube	11.500
100	Betaserc 24mg	Viên	5.962
101	BFS-Amiron 150mg/ 3ml	Lọ	24.000
102	BFS-Naloxone 0,4mg/ml	Ống	29.400
103	BFS-Nicardipin 10mg/10ml	Lọ	84.000
104	Bicefzidim 1g_HT	Lọ	0
105	Bidiferon 50mg; 350mcg	Viên	441
106	Bidizem 60	Viên	609
107	Bifotin 1g	Lọ	18.375
108	Bihasal 5	Viên	550
109	Bình làm ấm [VP]	Cái	264.000
110	Bình làm ấm [VP]	Cái	264.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
111	Biofazolin 1g	Lọ	16.990
112	Bioline HIV 1/2	Test	32.000
113	Bioprazol 20 mg	Viên	850
114	Biragan 150	Viên	1.680
115	Biragan 300	Viên	1.890
116	Bisoplus HCT 5/12.5	Viên	2.400
117	Bisoprolol 5mg Sandoz	Viên	604
118	Bivelox I.V 500mg/100ml	Chai	14.595
119	Bộ bánh xe đẩy bằng cao su TPR	Bộ	518.400
120	Bộ bánh xe đẩy bằng cao su TPR. Hiệu Jiroshi, có trục vít xoay M10 (gồm 2 bánh có khóa và 2 bánh khô	Bộ	520.000
121	Bộ bánh xe đẩy bằng cao su TPR. Hiệu Jiroshi, có trục vít xoay M12 (gồm 2 bánh có khóa và 2 bánh khô	Bộ	520.000
122	Bộ dây thở 2 bể nước dùng 1 lần [VP]	Bộ	132.000
123	Bộ dây thở hai nhánh, (dây gây mê) silicone dùng cho người lớn loại dùng nhiều lần trong y tế	Bộ	3.360.000
124	Bộ dây truyền dịch Tanaphar (Chiều dài dây 1,8m; Cổng tiếp thuốc thẳng cao su; Đầu nối kim: đầu côn	Bộ	3.700
125	Bộ dây truyền dịch Tanaphar (Không kim)	Sợi	3.045
126	Bộ điều kinh Karman	Bộ	63.000
127	Bộ đo điện máy đo huyết áp	Bộ	200.000
128	Bô huyết áp	Chiếc	13.500
129	Bộ kiểm tra độ cứng HI3812	Bộ	993.600
130	Bộ kit dùng trong xét nghiệm ung thư cổ tử cung EasyVial	Bộ	135.600
131	Bộ nẹp khóa chữ T các cỡ (8 lỗ)	Bộ	5.900.000
132	Bộ nẹp khóa chữ T các cỡ [6 lỗ]	Bộ	5.900.000
133	Bộ nẹp khóa chữ T các cỡ [7 lỗ]	Bộ	5.900.000
134	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái/phải Titanium các cỡ [6 lỗ P]	Bộ	11.860.000
135	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái/phải Titanium các cỡ [8 lỗ P]	Bộ	11.860.000
136	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/phải Titanium các cỡ [10 lỗ P]	Bộ	11.700.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
137	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái/phải Titanium các cỡ [10 lỗ T]	Bộ	11.700.000
138	Bộ nẹp khóa gót chân trái/phải các cỡ [phải 57MM]	Bộ	11.717.000
139	Bộ nẹp khóa gót chân trái/phải các cỡ [trái 57MM]	Bộ	11.717.000
140	Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu (đầu trên xương trụ) trái/phải Titanium các cỡ [2 lỗ P]	Bộ	11.146.000
141	Bộ nẹp khóa mỏm khuỷu (đầu trên xương trụ) trái/phải Titanium các cỡ [2 lỗ T]	Bộ	11.146.000
142	Bộ nẹp khóa Titanium đầu dưới mặt ngoài xương cánh tay trái, phải các cỡ [4 lỗ P]	Bộ	10.431.000
143	Bộ nẹp khóa Titanium đầu dưới mặt ngoài xương cánh tay trái, phải các cỡ [4 lỗ T]	Bộ	10.431.000
144	Bộ nẹp khóa Titanium đầu dưới mặt trong xương cánh tay trái, phải các cỡ [4 lỗ P]	Bộ	10.431.000
145	Bộ nẹp khóa Titanium đầu dưới mặt trong xương cánh tay trái, phải các cỡ [4 lỗ T]	Bộ	10.431.000
146	Bộ nẹp khóa xương bàn ngón Titanium các cỡ (01 nẹp + 04 vít) [4 lỗ]	Bộ	7.429.000
147	Bộ nẹp khóa xương bàn ngón Titanium các cỡ (01 nẹp + 06 vít) [6 lỗ]	Bộ	8.960.000
148	Bộ rửa dạ dày	Bộ	81.650
149	Bộ thay băng (dùng trong chạy thận nhân tạo)	Bộ	4.620
150	Bộ triệt sản nam	Bộ	0
151	Bộ xét nghiệm định tính Helicobacter pylori	Test	12.500
152	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM/IgG (BioSci true detect Dengue Antibody Test)	Test	38.000
153	Bộ xét nghiệm định tính sàng lọc nhiều loại thuốc (nước tiểu) (Multi-Drug Screen Test Panel (Urine))	Test	17.900
154	Bộ xét nghiệm định tính sàng lọc nhiều loại thuốc (nước tiểu) (Multi - Drug Screen Test Panel (Urine))	Test	17.900
155	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	703
156	Bơm tiêm Insulin 1ml	Cây	490
157	Bơm tiêm khoảng chết thấp dụng một lần (dùng tiêm insulin), VIKIMCO (Bơm tiêm khoảng chết thấp sử dụng một lần)	Cây	698

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
158	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha cho ăn (50ml)	Cây	3.216
159	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (50ml)	Cây	3.216
160	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha không kim (50ml) (Đầu nhỏ)	Cái	2.608
161	Bơm tiêm sử dụng một lần Tanaphar (5ml)	Cái	548
162	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	Cây	560
163	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (3ml)	Cây	515
164	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	1.512
165	Bone Plates, LCP 3.5mm (Nẹp khóa nén ép cho xương cánh tay các cỡ, 10 lỗ)	Bộ	1.962.000
166	Bone Plates, LCP 3.5mm (Nẹp khóa nén ép cho xương cánh tay các cỡ, 8 lỗ)	Bộ	1.962.000
167	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x14mm)	Cái	34.000
168	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x16mm)	Cái	34.000
169	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x18mm)	Cái	34.000
170	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x20mm)	Cái	34.000
171	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x22mm)	Cái	34.000
172	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x24mm)	Cái	34.000
173	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x26mm)	Cái	34.000
174	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x28mm)	Cái	34.000
175	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x30mm)	Cái	34.000
176	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x34mm)	Cái	34.000
177	Bone Screws, Cortex Screw 3.5mm & self tapping (Vít xương cứng 3.5 mm, dk 3.5x36mm)	Cái	34.000
178	Bone Screws, Cortex Screw 4.5mm & self tapping (Vít xương cứng 4.5mm, dk 4.5x38mm)	Cái	43.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
179	Bone Screws, Cortex Screw 4.5mm & self tapping (Vít xương cứng 4.5mm, dk 4.5x50mm)	Cái	43.000
180	Bone Screws, Cortex Screw 4.5mm & self tapping (Vít xương cứng 4.5mm, dk 4.5x60mm)	Cái	43.000
181	Bone Screws, Cortex Screw 4.5mm & self tapping (Vít xương cứng 4.5mm, dk 4.5x36mm)	Cái	43.000
182	Bông gạc đắp vết thương 6 x 15cm (Gạc HN), KVT (100 cái/gói) (Danameco, VN)	Cái	483
183	Bông gạc đắp vết thương 8 x 17cm (Gạc HN), KVT (100 miếng /gói) (Danameco, VN)	Miếng	882
184	Bông gạc đắp vết thương 8cm x 17cm (không tiết trùng)	Miếng	798
185	Bông không hút nước (1kg)	Kg	98.700
186	Bông viên Fi 20mm M5, KVT (500 gam/gói)	Gói	67.011
187	Bông y tế thấm nước	Kg	136.500
188	Bông y tế thấm nước 1kg	Kg	120.000
189	Buflan 2g	Lọ	184.000
190	Buto-Asma 100mcg/liều	Bình	49.450
191	Buto-Asma 100mcg/liều	Bình	51.000
192	Cadirovib 5%/5g	Tuýp	3.969
193	Calci clorid 500mg/ 5ml	Ống	838
194	Calci clorid 500mg/ 5ml	Ống	835
195	Calci D-Hasan 500mg + 440IU	Viên	1.197
196	Caldihasan 500mg + 1,25mg	Viên	840
197	Cammic 250mg/5ml	Ống	1.660
198	Cammic 250mg/5ml	Ống	1.500
199	CAPTAGIM 25mg	Viên	99
200	Carelon 4/0 (M15A20) (Chỉ Nylon 4/0 dài 75cm, kim tròn 20mm, cong 1/2)	Tép	18.900
201	Caresilk 3/0 S2012	Tép	18.500
202	Caresorb 4/0, 75cm kim tròn 22mm (GT15A22)	Tép	50.400
203	Caresorb số 1, 100cm kim tròn đầu tù 65mm (GT40B65GL100) (Chỉ tan tổng hợp Polyglactin 910 số 1, dài)	Tép	54.600
204	Caresteel số 7, 60cm ST90D120	Sợi	129.413
205	Catfendone 10mg	Viên	2.127
206	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng (7Fr 16,20 cm)	Bộ	682.500
207	Cây thông nòng nội khí quản	Cái	38.850
208	Cefazolin 1g	Lọ	6.990

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
209	Cefdinir 125	Gói	1.610
210	Cefdinir 125mg	Gói	1.596
211	Cefixime 100mg	Gói	966
212	Cefixime 50mg	Gói	796
213	Cefotaxime 1000	Lọ	6.993
214	Cefotaxime 1g Minh Dân	Lọ	5.163
215	Cefoxitin 1g	Lọ	54.900
216	Cefoxitin Normon 1 G Powder And Solvent For Solution For Injection For Infusion	Lọ	111.800
217	Cefuroxim 500mg	Viên	2.184
218	Cefuroxime 125mg	Gói	1.613
219	Cefuroxime 250mg	Viên	1.358
220	Cefuroxime 750	Lọ	10.290
221	Celecoxib 200mg	Viên	335
222	CELLPACK DCL (DCL-300A)	Thùng	3.150.000
223	Cepemid 1g	Lọ	45.850
224	Cepmox-Clav 875 mg/125 mg	Viên	5.250
225	Cerebrolysin 215,2mg/ml	Ống	109.725
226	Cetachit 1g	Lọ	10.000
227	CEVIT 500	Ống	1.029
228	Cezmeta 3g	Gói	756
229	Chai cấy máu hai pha	Chai	9.140
230	Chất chuẩn đo Clo tổng Model HI93711-01, hộp 100 gói	Hộp	836.000
231	Chế phẩm sát khuẩn da dùng trong gia dụng và y tế Asi-iodine	Chai	63.000
232	Chỉ Carelon (Nylon) số 1, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm, M40A36	Tép	15.330
233	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tròn, dài 22 mm, M20A22	Tép	16.800

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
234	Chỉ Carelon (Nylon) số 3/0, kim tròn, dài 22 mm, M20A22	Tép	18.900
235	Chỉ Caresyn Rapid số 3/0, kim tròn, dài 26mm, GAG20A26	Sợi	52.500
236	Chỉ Caresyn số 1, dài 90cm, kim tròn, dài 40mm, GA40A40L90	Sợi	47.250
237	Chỉ không tan tự nhiên Caresilk số 1, không kim, dài 150 cm, TS400	Tép	8.610
238	Chỉ Nylon 3/0 dài 75cm, kim tam giác dài 26mm, cong 3/8C	Tép	6.500
239	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk (Chỉ tơ (SILK) số 5/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C, dài 1	Tép	9.200
240	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 (số 1, dài 75cm, đầu tròn, dài 30mm, con	Tép	28.500
241	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglycolic acid 2/0 (Kim tròn dài 26mm, cong 1/2C)	Tép	28.000
242	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglycolid acid (Chỉ tan đa sợi Polyglycolic acid số 1,	Tép	29.500
243	Chi phí vận chuyển mua máu	Đơn vị	17.000
244	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, không kim, dài 150 cm, C300	Tép	23.100
245	Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	14.910
246	Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm TC30HR26	Tép	15.225
247	Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	16.170
248	Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm TC25HR26	Tép	16.170
249	Chỉ TekChrom (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	15.120
250	Chỉ Teklene (Polypropylene) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm TPP30HR26	Tép	22.050
251	Chỉ Teklon (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm TM30DS26	Tép	9.975
252	Chỉ Teklon (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	Tép	12.075
253	Chỉ Teklon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm TM15DS18	Tép	9.975
254	Chỉ Teksilk (Silk) số 1, không kim, 10 sợi x 75 cm	Tép	16.800



Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
255	Chỉ Teksilk (Silk) số 1, không kim, dài 150 cm TS400	Tép	8.610
256	Chỉ Teksilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm TS20DS26	Tép	12.600
257	Chỉ Teksilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm TS20HR26	Tép	9.975
258	Chỉ Teksilk (Silk) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 1/2c, dài 13 mm TS07HS13	Tép	26.775
259	Chỉ Teksilk (số 2/0, không kim, dài 150 cm, TS300)	Tép	6.825
260	Chỉ Teksyn PGA (Polyglycolic Acid) số 1, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm TA40HR40L90	Tép	35.700
261	Chỉ thị sinh học 3M Attest™ Biological Indicators sau 3 giờ	Ông	84.550
262	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2, không kim, dài 150 cm, C600	Tép	30.660
263	Chỉ Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác, dài 18 mm, C25E18	Tép	22.050
264	Chloramin B 25%	Gram	106
265	CHOLESTEROL	Hộp	5.378.100
266	CHOLINESTERASE	Hộp	4.187.400
267	Cinnarizin 25mg	Viên	72
268	Cinnarzin Pharma 25mg	Viên	700
269	Ciprobid 400mg/200ml	Túi	46.500
270	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Lọ	10.600
271	Ciprofloxacin 500mg	Viên	518
272	Ciprofloxacin 500mg	Viên	580
273	CK-MB	ml	125.244
274	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	ml	229.194
275	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	ml	229.194
276	Claminat 1,2g	Lọ	36.900
277	Claminat 1,2g	Lọ	36.900
278	Cleanac / MEK-520	Lít	762.000
279	Cleaner NK	Can	2.900.000
280	Cleaning Solution	Bình	604.800
281	Clindamycin- Hameln 150mg/ml 600mg/ 4ml	Ông	94.800
282	Clorpheniramin 4mg	Viên	26
283	Clorpheniramin 4mg_HT	Viên	0
284	Cloxacilin 1g	Lọ	40.000
285	Cổ định ngoài (bộ/2 cây)	Bộ	528.900

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
286	Cổ định vòng cung + đình Shanz	Cái	1.365.000
287	Colchicin 1mg	Viên	258
288	Colchicin_HT 1mg	Viên	0
289	Colchicine 1mg	Viên	925
290	CombiScreen 11SYS	Test	4.400
291	Combivent 2,500mg + 0,500mg	Lọ	16.074
292	CÒN 70%	Lít	22.660
293	Còn 90%	Lít	27.060
294	Còn xoa bóp	Chai	17.900
295	Còn y tế 90o	Lít	29.610
296	Còn y tế 99,5o (Còn tuyệt đối)	Chai	43.050
297	Concor Cor 2,5mg	Viên	3.147
298	Coveram 5mg/10mg	Viên	6.589
299	Coveram 5mg/5mg	Viên	6.589
300	Coversyl 5mg	Viên	5.028
301	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	Viên	6.500
302	Coxnis 7,5mg	Viên	154
303	CREATININE	Hộp	2.310.000
304	Crocin Kid-100	Gói	5.000
305	Curam 1000mg	Viên	5.946
306	Cuvette conditioner ex	Hộp	3.200.400
307	Cuvette Rings HumaClot Pro	Hộp	16.362.000
308	Cuvette wash solution 7	Hộp	3.200.400
309	Daflon 1000mg	Viên	6.320
310	Đai cột sống (số 7)	Cái	63.000
311	Đai cột sống (số 7)	Cái	63.000
312	Đai cột sống (số 8)	Cái	63.000
313	Đai cột sống (số 9)	Cái	63.000
314	Đai default (7P)	Cái	54.600
315	Đai default (7T)	Cái	54.600
316	Đai default (8P)	Cái	54.600
317	Đai default (8T)	Cái	54.600
318	Đai default (9P)	Cái	54.600
319	Đai default (9T)	Cái	54.600
320	Đai xương đòn (số 2)	Cái	28.350
321	Đai xương đòn (số 5)	Cái	28.350
322	Đai xương đòn (số 6)	Cái	28.350

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
323	Đai xương đòn (số 6)	Cái	28.350
324	Đai xương đòn (số 7)	Cái	28.350
325	Đai xương đòn (số 8)	Cái	28.350
326	Đai xương đòn (số 9)	Cái	28.350
327	Đai xương đòn (số 9)	Cái	28.350
328	Đai xương đòn [số 3]	Cái	28.350
329	Đai xương đòn [số 4]	Cái	28.350
330	Đai xương đòn [số 5]	Cái	28.350
331	Đai xương đòn [số 8]	Cái	28.350
332	Đai xương đòn [số 9]	Cái	28.350
333	Dao mổ các số (Số 10)	Cây	5.000
334	Daphazyl 750.000IU + 125mg	Viên	1.990
335	Đầu cone vàng	Cái	58
336	Đầu cone xanh	Cái	100
337	Davertyl 500mg/5ml	Ống	13.734
338	Dây cho ăn số 10	Sợi	4.620
339	Dây cho ăn số 6	Sợi	4.620
340	Dây cho ăn số 8	Sợi	4.620
341	Dây cưa xương, bao/10 cái	Cái	107.100
342	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản Nitinol sọc trắng đen cỡ 0.035", dài 150cm, đầu cứng linh hoạt th	Cái	1.785.000
343	Dây garo	Sợi	15.000
344	Dây hút đàm số 10	Cái	2.095
345	Dây hút đàm số 14	Cái	2.095
346	Dây hút dịch ECO (Số 14)	Sợi	2.250
347	Dây hút dịch ECO (Số 8)	Sợi	2.250

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
348	Dây hút nhót có khóa (các số) (số 6)	Sợi	2.205
349	Dây lọc thận	Bộ	48.993
350	Dây nối áp lực cao 350psi dài 150cm dùng cho máy bơm tiêm cân quang	Cái	36.750
351	Dây nối bơm tiêm điện UCHIN, đầu khóa Luer đực dạng cổ định (Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm)	Sợi	3.500
352	Dây thở oxy ECO sơ sinh	Sợi	4.620
353	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS (Người lớn)	Sợi	3.930
354	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS (Sơ sinh)	Sợi	3.930
355	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS (Trẻ em)	Sợi	3.930
356	Dây tiếp oxy [Dây oxy các số: 8 - 10 - 12 - 14 (số 8)]	Sợi	3.050
357	Dây truyền máu	Sợi	5.544
358	Dây truyền máu Perfect TT 2018	Dây	8.699
359	Đệm gối	Tấm	290.000
360	Desaul – Băng cố định khớp vai (7T)	Cái	50.000
361	Desaul – Băng cố định khớp vai (8T)	Cái	50.000
362	Desbebe 30mg/60ml	Lọ	61.500
363	Desloratadine Danapha 0,5mg/ml	Chai	14.600
364	Dexamethasone 4mg/1ml	Ống	710
365	Đĩa giấy Novobiocin 5 µg	Lọ	42.000
366	Đĩa kháng sinh Amikacine 30 µg	Lọ	72.000
367	Đĩa kháng sinh Amoxycillin/ clavulanic acid 20 µg/10 µg	Lọ	72.000
368	Đĩa kháng sinh Amoxycillin/ clavulanic acid 30µg	Lọ	72.000
369	Đĩa kháng sinh Ampicillin/ Sulbactam 20µg	Lọ	72.000
370	Đĩa kháng sinh Ampicillin/Sulbactam 10 µg/10 µg	Lọ	72.000
371	Đĩa kháng sinh Azithromycin 15 µg	Lọ	72.000
372	Đĩa kháng sinh Cefotaxime 30µg	Lọ	72.000
373	Đĩa kháng sinh Cefoxitin 30µg	Lọ	72.000
374	Đĩa kháng sinh Cefoxitine 30 µg	Lọ	72.000
375	Đĩa kháng sinh Ceftazidime 30 µg	Lọ	72.000
376	Đĩa kháng sinh Cefuroxime 30 µg	Lọ	72.000
377	Đĩa kháng sinh Cefuroxime 30µg	Lọ	72.000
378	Đĩa kháng sinh Ciprofloxacin 5 µg	Lọ	72.000
379	Đĩa kháng sinh Clarithromycin	Đĩa	1.440
380	Đĩa kháng sinh Clindamycin 2µg	Lọ	72.000
381	Đĩa kháng sinh Erythromycin 15 µg	Lọ	72.000
382	Đĩa kháng sinh Erythromycin 15µg	Lọ	72.000
383	Đĩa kháng sinh Gentamycin 10 µg	Lọ	72.000
384	Đĩa kháng sinh Imipenem	Lọ	72.000
385	Đĩa kháng sinh Imipenem 10 µg	Lọ	72.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
386	Đĩa kháng sinh Levofloxacin 05 µg	Lọ	72.000
387	Đĩa kháng sinh Meropenem 10 µg	Lọ	72.000
388	Đĩa kháng sinh Sulphamethoxazole/ trimethoprim 23,75 µg/ 1,25 µg	Lọ	72.000
389	Đĩa kháng sinh Tobramycin 10 µg	Lọ	72.000
390	Đĩa kháng sinh Tobramycin 10µg	Lọ	72.000
391	Diamicron MR 60mg	Viên	5.126
392	Diamicron MR 60mg	Viên	5.126
393	Diamisu 70/30 Injection	UI	52
394	Diazepam 10mg/2ml	Ống	5.250
395	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Ống	17.787
396	Diclofenac 100mg	Viên	11.500
397	Diclofenac 100mg	Viên	7.200
398	Diclowal supp 100mg	Viên	14.000
399	Điện cực tim, Chủng loại: T716	Cái	1.281
400	DIGOXINEQUALY 0,25mg	Viên	630
401	DIGOXINEQUALY 0.25mg	Viên	630
402	Dimedrol 10mg/ml	Ống	470
403	Đinh chốt xương chày (Đinh chốt xương chày các số)	Cái	1.725.000
404	Đinh chốt xương chày 8mm x 300mm (Sign)	Cây	3.560.000
405	Đinh chốt xương chày 8mm x 320mm (Sign)	Cây	3.560.000
406	Đinh chốt xương chày Φ 10mm x 280mm (Sign)	Cây	2.380.000
407	Đinh chốt xương chày Φ 8mm x 280mm (Sign)	Cây	2.380.000
408	Đinh chốt xương chày Φ 8mm x 300mm (Sign)	Cây	2.380.000
409	Đinh chốt xương chày Φ 9mm x 380mm (Sign)	Cây	2.380.000
410	Đinh chốt xương đùi size 10mm dài 300mm	Cây	2.380.000
411	Đinh chốt xương đùi size 10mm dài 320mm	Cây	2.380.000
412	Đinh chốt xương đùi size 10mm dài 340mm	Cây	2.380.000
413	Đinh Kirschner [Đinh kirschner 3 mm dài 300mm, 2 đầu nhọn]	Cây	49.000
414	Đinh Kirschner một đầu nhọn Ø 3.0mm x 310mm	Cây	78.000
415	Đinh Kirschner một đầu nhọn Ø 3.0mm x 310mm	Cây	78.000
416	Đinh Kuntscher Φ10 mm x 380mm (xương chày)	Cây	275.000
417	Đinh Kuntscher Φ10 mm x 380mm (xương đùi)	Cây	275.000
418	Đinh Kuntscher Φ11mm x 360mm (xương chày)	Cây	275.000
419	Đinh Kuntscher Φ11mm x 360mm (xương đùi)	Cây	275.000
420	Đinh Kuntscher các số	Cây	278.100
421	Đinh Kuntscher đùi 10*300mm	Cây	353.000
422	Đinh Kuntscher đùi 10*360mm	Cây	278.500
423	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày Ø 10mm x 320mm	Cây	300.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
424	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày Ø 10mm x 360mm	Cây	300.000
425	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày Ø 9mm x 300mm	Cây	300.000
426	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày Ø 9mm x 320mm	Cây	300.000
427	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày Ø 9mm x 340mm	Cây	300.000
428	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày Ø 9mm x 360mm	Cây	300.000
429	Đinh Kuntscher nội tủy xương đùi Ø 11mm x 400mm	Cây	300.000
430	Đinh Kuntscher size 10mm dài 300mm đến 320mm; 9mm dài 320mm đến 340mm	Cây	208.000
431	Đinh Kuntscher Φ 10mm * 320mm	Cây	287.800
432	Đinh Kuntscher Φ 10mm * 340mm	Cây	287.800
433	Đinh Kuntscher Φ 10mm * 380mm	Cây	287.500
434	Đinh Kuntscher Φ 11mm * 320mm (xương chày)	Cây	275.000
435	Đinh Kuntscher Φ 11mm * 320mm (xương đùi)	Cây	275.000
436	Đinh Kuntscher Φ 11mm * 340mm	Cây	287.500
437	Đinh Kuntscher Φ 11mm * 340mm (xương đùi)	Cây	275.000
438	Đinh Kuntscher Φ 11mm * 360mm	Cây	287.500
439	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 260mm (xương chày)	Cây	275.000
440	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 260mm (xương đùi)	Cây	275.000
441	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 300mm (xương chày)	Cây	275.000
442	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 300mm (xương đùi)	Cây	275.000
443	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 320mm (xương chày)	Cây	275.000
444	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 340mm (xương chày)	Cây	275.000
445	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 340mm (xương đùi)	Cây	275.000
446	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 360mm (xương chày)	Cây	275.000
447	Đinh Kuntscher Φ 8 mm x 360mm (xương đùi)	Cây	275.000
448	Đinh Kuntscher Φ 8mm * 260mm	Cây	287.500
449	Đinh Kuntscher Φ 8mm * 300mm	Cây	287.500
450	Đinh Kuntscher Φ 8mm * 320mm	Cây	287.500
451	Đinh Kuntscher Φ 8mm * 320mm (xương đùi)	Cây	275.000
452	Đinh Kuntscher Φ 8mm * 340mm	Cây	287.500
453	Đinh Kuntscher Φ 8mm * 360mm	Cây	287.500
454	Đinh Kuntscher Φ 9 mm x 280mm (xương chày)	Cây	275.000
455	Đinh Kuntscher Φ 9 mm x 280mm (xương đùi)	Cây	275.000
456	Đinh Kuntscher Φ 9 mm x 360mm (xương chày)	Cây	275.000
457	Đinh Kuntscher Φ 9 mm x 360mm (xương đùi)	Cây	275.000
458	Đinh Kuntscher Φ 9mm * 280mm	Cây	287.500
459	Đinh Kuntscher Φ 9mm * 300mm	Cây	287.500
460	Đinh Kuntscher Φ 9mm * 300mm (xương đùi)	Cây	275.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
461	Đinh Kuntscher Φ 9mm * 320mm (xương đùi)	Cây	275.000
462	Đinh Kuntscher Φ 9mm * 340mm	Cây	287.800
463	Đinh Kuntscher Φ 9mm * 360mm	Cây	287.500
464	Đinh Schanz Φ 5mm	Cây	126.000
465	Đinh Steinman 3.5mm (Đinh Steinman Φ 3.5*200mm)	Cây	58.500
466	Đinh Steinman Φ 4.0	Cây	52.500
467	Diosmin 500	Viên	1.700
468	DIOSRIN 450mg; 50mg	Viên	746
469	DIRECT BILIRUBIN	Hộp	7.677.600
470	DIZZO AIRX 20mg/0,3ml	Chai	19.400
471	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	Ống	90.000
472	Độc hoạt tang ký sinh TW3	Viên	609
473	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir disoproxil fumarate tablets 50/300/300mg	Viên	2.651
474	Đồng hồ Oxy	Bộ	640.000
475	Đồng hồ oxy	Bộ	640.000
476	Dopagan 500mg	Viên	205
477	Dopolys-S 14mg + 300mg + 300mg	Viên	3.320
478	Drotaverin 40mg	Viên	167
479	Dryches 0,5mg	Viên	9.900
480	Duhemos 500	Viên	2.499
481	Dụng cụ khâu cắt dùng trong cắt trĩ Longo cỡ 34mm	Bộ	2.018.000
482	Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp longo [Disposable Hemorrhoid Stapler]	Bộ	2.814.000
483	Dụng cụ tử cung Tcu 380A (Vòng tránh thai Tcu 380A)	Cái	15.000
484	Dung dịch Formol 10%	Chai	46.500
485	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế Asizyme 5_HT	Chai	0
486	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bước đầu dụng cụ y tế Asizyme 5 plus_HT	Chai	0
487	Dung dịch sát khuẩn màng lọc thận nhân tạo	Can	1.134.987
488	Dung môi pha tiêm Natri clorid 0,9% 10ml_HT	Ống	0
489	Dưỡng cốt hoàn	Túi	2.090
490	Duphalac 10g/15ml	Gói	2.592
491	Duratocin 100mcg/1ml	Lọ	358.233
492	Duratocin 100mcg/1ml	Lọ	345.000
493	Effergal (Cơ sở xuất xưởng: (Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France) 80mg, viên đặt	Viên	1.890
494	Effergal 150mg, gói	Gói	2.553

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
495	Effergan 150mg, viên đặt	Viên	2.258
496	Effergan 250mg	Gói	3.280
497	Effergan 300mg	Viên	2.730
498	Effergan 500mg	Viên	2.450
499	Effergan 80mg, gói	Gói	1.938
500	Elitan 10mg/2ml	Ống	14.200
501	Eltium 50	Viên	1.940
502	Eltium 50	Viên	1.940
503	EmycinDHG 250	Gói	1.248
504	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ống	57.750
505	Eramux 50mg	Viên	420
506	Esoxex-40	Lọ	15.900
507	Estor 40mg	Viên	7.968
508	Etomidate-Lipuro 20mg/10ml	Ống	120.000
509	Eyaren Ophthalmic Drops (3mg+3mg)/ml -10ml	Lọ	29.186
510	Eyfloz ophthalmic solution 0,3% x 5ml	Lọ	29.631
511	Falipan (cơ sở xuất xưởng: Deltamedica GmbH; Địa chỉ: Ernst- Wagner-Weg 1-5 72766 Reutlingen, German	Ống	39.000
512	Fenilham 50mcg/ml	Ống	14.280
513	Fenostad 200	Viên	2.200
514	Fentanyl 50 micrograms/ml 50mcg/1ml x 2ml	Ống	17.010
515	FERRITIN	Hộp	44.055.900
516	Filter lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp (Ống lọc máy hô hấp)	Cái	28.000
517	Flixotide Evohaler 125mcg/ liều xịt	Bình xịt	106.462
518	Flunarizine 5mg	Viên	230
519	FLUOROCCELL WNR	Hộp	9.502.500
520	Flustad 75	Viên	15.000
521	FORAIR 125 25mcg/liều+125mcg/liều	Ống	79.000
522	Forcef	Cái	50.000
523	FORMONIDE 200 INHALER	Bình	135.000
524	Fortrans	Gói	29.999
525	Fortrans	Gói	32.999
526	Forxiga 10mg	Viên	19.000
527	Fresofol 1% Mct/Lct	Ống	25.290
528	Gác chân xe lăn	Cái	80.000
529	Gạc dẫn lưu 0,01m x 3m x 4 lớp (vải không dệt, tiệt trùng)	Cuộn	2.310

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
530	Gạc dẫn lưu 2cm x 30cm x 6 lớp (vải không dệt, tiết trùng)	Miếng	945
531	Gạc dẫn lưu 2cm x 30cm x 6 lớp (vải không dệt, tiết trùng)	Miếng	924
532	Gạc hút y tế khổ 0,8m	Mét	3.969
533	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Miếng	289
534	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20cm x 80cm x 4lớp, cân quang chưa tiết trùng	Cái	3.068
535	Gạc y tế 0,8 m	Mét	3.884
536	Gacopen 300	Viên	679
537	Galanmer 500mcg	Viên	399
538	Găng kiểm tra dùng trong y tế (size S)	Đôi	945
539	Găng kiểm tra dùng trong y tế các size (size M)	Đôi	1.095
540	Găng kiểm tra dùng trong y tế các size (size S)	Đôi	1.095
541	Găng kiểm tra dùng trong y tế size S 2024, Găng tay khám có bột chưa tiết trùng các cỡ	Đôi	903
542	Găng phẫu thuật chưa tiết trùng số 6.5	Đôi	2.100
543	Găng phẫu thuật tiết trùng không bột các số (số 6,5)	Đôi	3.990
544	Găng tay phẫu thuật không bột tiết trùng (các số) (số 6,5)	Đôi	3.300
545	Găng tay phẫu thuật không bột tiết trùng (các số) (số 7,0)	Đôi	3.300
546	Găng tay phẫu thuật không bột tiết trùng (các số) (số 7,5)	Đôi	3.300
547	Găng tay phẫu thuật không bột tiết trùng (các số) (số 8)_HT	Đôi	0
548	Gantavimin	Viên	750
549	Garnotal 100mg	Viên	315
550	Garnotal INJ 200mg/2 ml	Ống	8.820
551	Gel bôi trơn	Tube	48.000
552	Gel-Aphos 20% , 12,38g	Gói	1.000
553	Gemapaxane 4000IU/0,4ml	Bơm Tiêm	70.000
554	GENTAMICIN 0,3% 15mg/5ml	Chai	2.020
555	Gentamicin 80mg/2ml	Ống	998
556	GGT	Hộp	5.093.550
557	Giấy điện tim (Kích thước 50mm x 100mm x 300 tờ)	XẤP	25.200
558	Giấy điện tim 112mm x 27m	Cuộn	23.730
559	Giấy điện tim 3 cần 63mmx30m	Cuộn	15.000
560	Giấy điện tim 6 cần (110 mm x 140mm x 200sh)	XẤP	36.750
561	Giấy điện tim 6 cần Fukuda ME 145F60-H05	XẤP	134.400
562	Giấy ECG 1 cần Deluxe, 50mm x 30m	Cuộn	38.280
563	Giấy in kết quả siêu âm UPP-110S	Cuộn	138.600
564	Giấy in nhiệt 57mm	Cuộn	12.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
565	Giấy monitor sản khoa 152mm x90mm x150 tờ	XẤP	21.630
566	Giấy monitor sản khoa dạng xấp (152mm x 150mm x 200sh)	XẤP	44.000
567	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Miếng	3.400
568	Giấy thử (chỉ thị hóa học) 3M dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế 1,5cm x 20cm	Que	2.750
569	Gikanin 500mg	Viên	326
570	Glucolyte-2	Chai	17.000
571	Glucolyte-2	Chai	17.000
572	GLUCOSE	Hộp	5.099.850
573	GLUCOSE 20% 20%-500ml	Chai	13.000
574	GLUCOSE 30%	Chai	12.810
575	GLUCOSE 5% 5%-500ml	Chai	7.790
576	Glucose Kabi 30% 5ml	Ống	1.440
577	Gludipha 850	Viên	204
578	Hadupara Extra 650mg	Viên	525
579	Haemostop 250mg/5ml	Ống	6.400
580	Haloperidol DWP 5mg	Viên	483
581	Hapacol 325	Viên	190
582	Haxium 40	Viên	840
583	HbA1c	ml	198.996
584	HD Plus 144A, can 10 lít	Can	173.040
585	HD Plus 8,4B, can 10 lít	Can	151.725
586	HDL-CHOLESTEROL	Hộp	19.431.300
587	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	5.474.700
588	Hemolynac·3N / MEK-680	ml	5.420
589	Hemolynac·5 / MEK-910	ml	12.000
590	Hemostat aPPT-EL CaCl ₂ Reagent	Hộp	3.599.400
591	Hemostat aPTT-EL	Hộp	6.359.558
592	Hemostat Control Plasma Abnormal	Hộp	3.276.000
593	Hemostat Control Plasma Normal	Hộp	2.839.200
594	Hemostat Fibrinogen	Hộp	3.847.200
595	Hemostat Thromboplastin-SI (PT)	Hộp	10.799.250
596	Hemotocin 100mcg/1ml	Lọ	346.000
597	Hemotocin 100mcg/1ml	Lọ	346.000
598	Heparine Sodique Panpharma 5000 U.I./ml	Lọ	199.500
599	Heraprostol 200mcg	Viên	3.590
600	Hidrasec 10mg Infants	Gói	4.894
601	Hóa chất Formalin	Chai	39.000

ĐỒNG
THÁP

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
602	Hóa chất sử dụng với máy đo đường huyết cá nhân Oncall Sure (Que thử đường huyết)	Que	3.000
603	Hoastex	Chai	35.637
604	Hộp inox tròn	Cái	870.000
605	HIP-150S	Lọ	1.500.000
606	HumaClotPro – Cleaner	Hộp	1.871.100
607	HumaClotPro - Wash Solution	Hộp	1.871.100
608	Humulin 30/70 Kwikpen 300IU/3ml	Bút tiêm	105.800
609	Hương sa lục quân	Viên	693
610	Huyết áp điện tử bắp tay Hem 8712	Cái	840.000
611	Hydrite	Viên	1.200
612	Hydrocolacyl 5mg	Viên	82
613	Hydrocortison 100mg	Lọ	16.000
614	Hylaform 0,1%	Ống	24.450
615	Ibuhadi suspension 100mg/5ml - 60ml	Lọ	17.600
616	Ibuprofen 400mg	Viên	309
617	Ifatrax 100mg	Viên	3.150
618	Ifivab 5 5mg	Viên	1.310
619	IMEXIME 50	Gói	5.000
620	ImmunoHBs 180IU/ml	Lọ	1.700.000
621	ImmunoHBs 180IU/ml	Lọ	1.700.000
622	Implanon NXT	Que	1.720.599
623	Indform 500	Viên	289
624	Ingair 5mg	Viên	550
625	Insuact 20	Viên	311
626	Irbeplus HCT 150/12.5	Viên	1.775
627	Irbesartan 150mg	Viên	360
628	IRON	Hộp	3.194.100
629	ISE Buffer	Bình	1.437.345
630	ISE Mid Standard	ml	966
631	Isosorbid 10mg	Viên	145
632	Isosorbid 10mg	Viên	145
633	Isotonac-3 / MEK-640	Lít	144.444
634	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Lọ	3.327.450
635	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Lọ	3.327.450
636	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Lọ	3.327.450
637	Itamecardi 10	Ống	84.000
638	Itopagi 50mg	Viên	830
639	Ivacaba 5 5mg	Viên	1.649
640	Kacetam 800mg	Viên	375

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
641	Kaflovo 500mg	Viên	995
642	Kaflovo 500mg	Viên	1.010
643	Kali clorid 10%	Ống	1.950
644	Kali Clorid_HT 500mg	Viên	0
645	Katrypsin 21 microkatal	Viên	125
646	Kavasdin 5	Viên	101
647	Kéo Mayo cong 17cm	Cây	105.000
648	Kẹp rốn	Cái	1.260
649	Ketamine Panpharma 50 mg/ml	Lọ	65.360
650	Ketamine Panpharma 50 mg/ml	Lọ	65.360
651	Ketoconazol 2% x 10g	Tuýp	4.500
652	Khẩu trang 4 lớp Hạnh Phúc xanh (Hộp 50/ cái)	Cái	400
653	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-COV 2	Test	27.000
654	Khí CO ₂ y tế	Chai	120.000
655	Khí Oxy y tế (chai nhỏ)	Chai	55.000
656	Khí Oxy y tế chai lớn	Chai	71.000
657	Khóa 3 ngã có dây (25cm)	Sợi	3.990
658	Khóa 3 ngã có dây (50cm)	Sợi	4.620
659	Kim 26G x 1 1/2 (Kim hậu cầu)	Cây	735
660	Kim Châm cứu (Sterile Acupuncture needles) (số 4)	Cây	200
661	Kim Châm cứu (Sterile Acupuncture needles) (số 6)	Cây	230
662	Kim Châm cứu (Sterile Acupuncture needles) (số 7)	Cây	230
663	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần (số 3)	Cây	265
664	Kim chạy thận nhân tạo (16G)	Cái	3.879
665	Kim chạy thận nhân tạo (17G)	Cái	3.879
666	Kim chạy thận nhân tạo 16G, 17G [17G]	Cái	4.255
667	Kim chọc dò gây tê tủy sống	Cái	12.800
668	Kim chọc dò, gây tê tủy sống SPINOCAN	Cây	24.570
669	Kim khâu các loại, các cỡ [9x24 kim tam giác]	Cây	1.260
670	Kim khâu các cỡ (8x20, kim tam giác)	Cái	1.260
671	Kim khâu các cỡ (9x24, kim tròn)	Cây	1.260
672	Kim khâu phẫu thuật (8 X 20, kim tam giác)	Cây	1.260
673	Kim khâu phẫu thuật (8x20, kim tròn)	Cây	1.260
674	Kim khâu phẫu thuật (9 x 24, kim tròn)	Cây	1.260
675	Kim khâu tròn, tam giác các số [9 x 24, kim tam giác]	Cái	1.260
676	Kim Lancet lấy máu BL-28(số 28)	Cái	158
677	Kim luồn mạch máu không cánh không công tiêm (dạng bút) (bio-pen)(Kim chọc dò màng phổi)	Cái	5.800
678	Kim luồn tĩnh mạch - Polyflon 24G	Cái	2.415
679	Kim luồn tĩnh mạch (24G)	Cái	2.309

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
680	Kim luân tĩnh mạch (Kim luân mạch máu số 18; 22G (số 18G))	Cái	2.310
681	Kim luân tĩnh mạch (Kim luân mạch máu số 18; 22G (số 22G))	Cái	2.310
682	Kim luân tĩnh mạch an toàn không có cổng tiêm thuốc (INTROCAN SAFETY-W FEP 24G, 0.7X19MM-AP) (Kim luân tĩnh mạch 24G)	Cái	18.700
683	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc số 18G	Cái	2.079
684	Kim luân tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc số 22G	Cái	2.079
685	Kim nha số 27G	Cây	1.743
686	Kim tiêm sử dụng một lần (26G)	Cái	259
687	Kim tiêm sử dụng một lần (Kim 23Gx1")	Cây	350
688	Kim tiêm tiết trùng (18G)	Cây	165
689	Kim tiêm tiết trùng [Kim tiêm số 23G]	Cái	217
690	Kim tiền thảo - HT Cao khô Kim tiền thảo (tương đương với 1200mg Kim	Viên	180
691	Klamenti 250/31.25	Gói	3.129
692	Klamenti 500/62.5	Gói	3.426
693	Koact 625	Viên	3.000
694	Lacbiosyn 10 mũ 8 CFU - gói	Gói	840
695	Lacbiosyn 10 mũ 8 CFU - viên	Viên	1.449
696	Lactated Ringer's Injections 500ml	Chai	19.800
697	Lam kính trong	Hộp	16.000
698	Lamivudin Hasan 150	Viên	882
699	Lamp Coolant-C	Hộp	3.352.650
700	Lantus Solostar 100 đơn vị/ 1ml	Bút tiêm	257.145
701	LDH	ml	22.596
702	LDL-CHOLESTEROL	Hộp	34.050.450
703	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	6.504.750
704	LEOLEN FORTE 5mg + 1,33mg	Viên	3.700
705	Lidocain 10% - 38g	Lọ	159.000
706	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Ống	480
707	Lidocain-BFS 200mg 2% x 10ml	Lọ	15.000
708	Lidogel 2%	Tuýp	40.000
709	Lignospan Standard 36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Ống	15.484
710	Lọ nhựa đựng mẫu PP 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	905
711	Loratadin 10	Viên	122
712	Losartan 50mg	Viên	180
713	Losartan 50mg	Viên	201
714	Lovenox 4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Bơm Tiêm	85.381
715	Lục vị TW3	Viên	420
716	Lumipulse G FT3-III Immunoreaction Cartridges (Hóa chất xét nghiệm FT3)	Test	44.048
717	Lumipulse G FT4-N Immunoreaction Cartridges (Hóa chất xét nghiệm FT4)	Test	44.048

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
718	Lumipulse G HBeAg Immunoreaction Cartridges set (Hóa chất xét nghiệm HBeAg)	Test	76.190
719	Lumipulse G HBsAb-N Immunoreaction Cartridges (Hóa chất xét nghiệm HBsAb)	Test	40.900
720	Lumipulse G HBsAg Immunoreaction Cartridges (Hóa chất xét nghiệm HBsAg)	Test	41.100
721	Lumipulse G HCV Ab Immunoreaction Cartridges set (Hóa chất xét nghiệm HCV-Ab)	Test	91.900
722	Lumipulse G hs Troponin I Immunoreaction Cartridges (Hóa chất xét nghiệm siêu nhạy Troponin I)	Test	58.000
723	Lumipulse G Specimen Diluent 1 (Dung dịch pha loãng bệnh phẩm 1)	Hộp	2.057.920
724	Lumipulse G Substrate Solution (Dung dịch cơ chất)	Hộp	12.218.100
725	Lumipulse G TSH IFCC Immunoreaction Cartridges (Hóa chất xét nghiệm TSH)	Test	46.429
726	Lumipulse G Wash Solution (Dung dịch rửa hệ thống)	Hộp	2.168.000
727	Lưỡi cưa tròn, đường kính 65mm	Cái	1.260.000
728	Lưỡi dao cắt tiêu bản Feather dùng 1 lần A-35	Cái	67.200
729	Lưỡi dao phẫu thuật vô trùng (số 15)	Cái	1.470
730	Lưới điều trị thoát vị Trulene Mesh (6 x11)cm	Cái	134.988
731	Lysercell WDF (WDF-210A)	Hộp	11.245.500
732	Lysercell WNR (WNR-210A)	Hộp	3.675.000
733	Lysin decarboxylase (LDC)	Lọ	8.400
734	Magnesi B6	Viên	130
735	Magnesi Sulfat Kabi 15%	Ống	2.900
736	Malonate broth (MLO)	Hộp	84.000
737	Manitol 20%	Chai	19.000
738	Mannitol 250ml	Chai	21.000
739	Marcaine Spinal Heavy 5mg/ml	Ống	41.600
740	Mask gây mê số 1	Cái	37.800
741	Mask oxy có túi, size: XS	Cái	18.900
742	Mask thở oxy các loại, các cỡ (Mask oxy có túi nồng độ cao size M)	Cái	14.070
743	Masopen 250/25	Viên	3.129
744	Mặt nạ gây mê (số 2)	Cái	42.000
745	Mặt nạ gây mê (số 3)	Cái	42.000
746	Mặt nạ gây mê (số 4)	Cái	42.000
747	Mặt nạ gây mê số 0	Cái	35.000
748	Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ (Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ XL; L; M; S) M	Cái	12.999
749	Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ (Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ XL; L; M; S) S	Cái	12.999
750	Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ (Mặt nạ thở oxy có túi kích cỡ XL; L; M; S) XL	Cái	12.999
751	Mặt nạ xông khí dung (sơ sinh, trẻ em, người lớn) (người lớn)	Cái	9.300

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
752	Mặt nạ xông khí dung MPV (số M)	Cái	11.760
753	Máu hồng cầu lắng A 350ml_TG_QD 3833	Đơn vị	1.027.000
754	Máu hồng cầu lắng B 350ml_TG_QD 3833	Đơn vị	1.027.000
755	Máu hồng cầu lắng O 350ml_TG_QD 3833	Đơn vị	1.027.000
756	Maxapin 1g	Chai/Lọ	26.383
757	Máy đo huyết áp người lớn (không ống nghe)	Cái	363.300
758	Máy đo huyết áp trẻ em (có ống nghe)	Cái	483.000
759	MDL Citrate Tubes	Cái	551
760	MDL Heparin Tubes	Cái	571
761	MDL Serum Tubes	Cái	531
762	Medivernol 1g	Lọ	9.330
763	Medrol 16mg	Viên	3.672
764	Medskin Clovir 800	Viên	3.200
765	Medtrivit - B 125mg + 125mg + 125mcg	Viên	225
766	Medvercin 500	Ống	12.600
767	MEGASEPT D+P	Can	1.235.000
768	MEGASEPT GTA EXTRA	Can	313.950
769	MEGASEPT OPA	Can	700.000
770	MEGASEPT OPA	Can	584.850
771	MEGASEPT SURFACE - RTU	Can	572.250
772	MEGASEPT Z-3 FORTE	Chai	310.000
773	MEGASEPT Z-3 FORTE	Chai	317.100
774	MELAB- Color Gram Set (Bộ nhuộm Gram)	Bộ	264.600
775	MELAB Kligler Iron Agar	Ống	13.000
776	MELAB MRVP Medium	Ống	8.925
777	MELAB Sabouraud Dextrose Agar	Đĩa	16.500
778	MELAB Simmons Citrate Agar	Ống	11.500
779	Meloxicam 15mg	Viên	312
780	Meloxicam 15mg/1,5ml	Ống	1.815
781	Meloxicam-Teva 7.5mg	Viên	788
782	MELOXVACO 15	Viên	99
783	Meropenem/ Anfam 500mg	Lọ	38.000
784	Merovia 1000mg	Lọ	57.750
785	Metformin 1000mg	Viên	485
786	Metformin 500mg	Viên	162
787	Methocarbamol 500 500mg - SaVi	Viên	3.000
788	Methocarbamol 500mg	Viên	305
789	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Ống	20.600
790	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Ống	20.600
791	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg_HT	Ống	0

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
792	Methylprednisolon 4	Viên	210
793	Methylprednisolon 4	Viên	210
794	Metronidazol 250mg	Viên	119
795	Metronidazol Kabi 500mg/100ml	Chai	6.825
796	Metronidazol Kabi 500mg/100ml	Chai	7.350
797	Metronidazol_HT 250mg	Viên	0
798	Mezapulgit	Gói	1.449
799	Micardis 40mg	Viên	9.832
800	Midagentin 250/31,25	Gói	1.027
801	Midaman 1,5g/0,1g	Lọ	96.999
802	Midantin 1g + 0,2g	Lọ	26.350
803	Midapezon 1g/1g	Lọ	50.000
804	Midaxin 300	Viên	2.800
805	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Ống	20.097
806	Mikrobiel 400mg/250ml	Chai	147.000
807	Milurit 300mg	Viên	2.430
808	Misoprostol STELLA 200mcg_HT	Viên	0
809	Mixtard 30 1UI	UI	60
810	Molitoux 50mg	Viên	585
811	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Ống	6.993
812	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Ống	6.993
813	Motility Indol Urease (MIU)	Hộp	84.000
814	Moxacin 500 mg	Viên	1.209
815	MOXIFLOXACIN KABI 400mg/250ml	Chai	38.888
816	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Cái	798
817	Mueller Hinton Agar (MHA)	Hộp	175.000
818	Muối thái lan	Kg	6.750
819	Muối Thái Lan	Kg	6.820
820	NATRI BICARBONAT 1,4%	Chai	32.000
821	Natri bicarbonat 1,4%	Chai	32.000
822	Natri bicarbonat 1,4% 1,4%- 250ml	Chai	31.973
823	NATRI CLORID 0,9% 0,9% - 100ml	Chai	5.895
824	Natri clorid 0,9% 1000ml - TIÊM TRUYỀN	Chai	13.200
825	NATRI CLORID 0,9% 1000ml - DÙNG NGOÀI	Chai	10.080
826	NATRI CLORID 0,9% 1000ml-TIÊM TRUYỀN	Chai	12.227
827	Natri clorid 0,9% 10ml - Nhỏ mắt, mũi	Lọ	1.320
828	NATRI CLORID 0,9% 500ml	Chai	6.299
829	Natrixam 1.5mg/5mg	Viên	4.987
830	Nẹp 8 lỗ (Đức)Semitubula Plates (42-03 0682) (nẹp xương đùi 8 lỗ)	Cái	1.055.000
831	NẸP CĂNG CHÂN NGẮN [số 1]	Cái	82.950

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
832	NỆP CĂNG CHÂN NGẮN [số 2]	Cái	82.950
833	NỆP CĂNG CHÂN NGẮN [số 3]	Cái	82.950
834	Nẹp căng tay [số 7P]	Cái	26.460
835	Nẹp căng tay [số 7P]	Cái	26.250
836	Nẹp căng tay [số 7T]	Cái	26.460
837	Nẹp căng tay [số 8P]	Cái	26.460
838	Nẹp căng tay [số 8T]	Cái	26.460
839	Nẹp căng tay [số 9T]	Cái	26.460
840	Nẹp căng tay dài (8T)	Cái	33.600
841	Nẹp căng tay dài (9P)	Cái	33.600
842	Nẹp căng tay, dùng vít đường kính 3.5mm. (6 lỗ)	Cái	550.000
843	Nẹp căng tay, dùng vít đường kính 3.5mm. (7 lỗ)	Cái	550.000
844	Nẹp chống xoay dài (số 2)	Cái	189.000
845	Nẹp chống xoay dài (số 3)	Cái	189.000
846	Nẹp chữ Y	Cái	472.500
847	Nẹp cổ cứng	Cái	62.000
848	NỆP CỔ CỨNG (số 2)	Cái	73.500
849	NỆP CỔ CỨNG [số 3]	Cái	73.500
850	NỆP CỔ MỀM (số 7)	Cái	33.600
851	Nẹp cổ mềm (số 7)	Cái	33.600
852	Nẹp đầu rắn (cobrahead plates)	Cái	472.500
853	Nẹp đầu trên mặt ngoài xương chày, vít 4.5mm [4 lỗ P]	Cái	1.873.000
854	Nẹp đầu trên mặt ngoài xương chày, vít 4.5mm [4 lỗ T]	Cái	1.873.000
855	Nẹp đầu trên mặt ngoài xương chày, vít 4.5mm [7 lỗ T]	Cái	1.873.000
856	Nẹp DHS + Vis	Cái	1.350.000
857	NỆP ĐÙI DÀI (ZIMMER) [số 9]	Cái	60.900
858	NỆP ĐÙI DÀI (ZIMMER) [số 9]	Cái	94.500
859	Nẹp đùi Zimmer (số 7)	Cái	98.700
860	Nẹp đùi Zimmer (số 8)	Cái	98.700
861	Nẹp Iselin 25cm	Cái	17.850
862	Nẹp khóa mặt bên xương chày dùng với vít 4.5mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ (5 lỗ P)	Bộ	6.700.000
863	Nẹp khóa mặt bên xương chày dùng với vít 4.5mm các cỡ, chất liệu thép không gỉ (5 lỗ T)	Bộ	6.700.000
864	Nẹp lõi cầu xương đùi Condylar 10 lỗ (Nẹp lõi cầu xương đùi 7 - 10 lỗ)	Cái	2.361.000
865	Nẹp lõi cầu xương đùi Condylar 12 lỗ (Nẹp lõi cầu xương đùi 11-13 lỗ)	Cái	2.781.000
866	Nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, chất liệu thép không gỉ (8 lỗ)	Cái	150.000
867	Nẹp mắt xích các cỡ, chất liệu thép không gỉ (10 lỗ)	Cái	400.000
868	Nẹp mắt xích các cỡ, chất liệu thép không gỉ (8 lỗ)	Cái	400.000
869	Nẹp móc xương đòn (7 lỗ phải)	Cái	2.150.000
870	Nẹp móc xương đòn (7 lỗ trái)	Cái	2.150.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
871	Nẹp móc xương đòn [số 3.5mm P]	Cái	1.228.000
872	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm [10 lỗ]	Cái	1.000.000
873	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm [6 lỗ]	Cái	1.000.000
874	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm [8 lỗ]	Cái	1.000.000
875	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm (6 lỗ dùng vít 4,5mm)	Cái	695.000
876	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm (9 lỗ dùng vít 4,5mm)	Cái	700.000
877	Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5/6.5mm [6 lỗ]	Cái	1.085.000
878	Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5/6.5mm [7 lỗ]	Cái	1.085.000
879	Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5/6.5mm [8 lỗ]	Cái	1.085.000
880	Nẹp nén ép chữ T quay xiên, vít 3.5mm (6 lỗ)	Cái	817.000
881	Nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng, vít 3.5mm	Cái	1.350.000
882	Nẹp vải căng bàn chân	Cái	81.000
883	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 6P]	Cái	1.800.000
884	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 6T]	Cái	1.800.000
885	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 7 lỗ trái]	Cái	1.499.000
886	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 7P]	Cái	1.800.000
887	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 7T]	Cái	1.800.000
888	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 8P]	Cái	1.800.000
889	Nẹp xương đòn [Nẹp S xương đòn 8T]	Cái	1.800.000
890	Nephrosteril 7%, 250 ml	Chai	102.000
891	Nephrosteril 7%, 250 ml	Chai	102.000
892	Neuropyl 3g	Ống	5.760
893	Nexium 42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Lọ	153.560
894	Ngân kiểu giải độc Abipha	Viên	825
895	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Ống	125.000
896	Nifedipin Hasan 20 Retard	Viên	504
897	Nifedipin T20 retard	Viên	570
898	Nifehexal 30 LA	Viên	3.169
899	Nifehexal 30 LA	Viên	3.167
900	Noradrenalin 1mg/1ml	Ống	17.950
901	Noradrenalin 1mg/1ml	Ống	17.950
902	Noradrenalin 4mg/4ml	Ống	34.950
903	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml 4mg/4ml	Ống	38.890
904	No-Spa 40mg/2 ml	Ống	5.306
905	Nucleo CMP Forte	Ống	56.700
906	Nước cất	Lít	6.000
907	Nước cất pha tiêm 5ml	Ống	504
908	Nước cất pha tiêm 5ml_HT	Ống	0
909	Nước oxy già 3%	Chai	1.890
910	Nút dây kim luồn	Cái	861

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
911	Octride 100 0,1mg/ml	Ống	83.000
912	Ofcin 200mg	Viên	624
913	Olangim 10mg	Viên	220
914	OLANZAPINE TABLETS USP 5MG	Viên	418
915	Omevin 40mg	Lọ	5.830
916	Omevin_HT 40mg	Lọ	0
917	Ống chống cắn lưỡi (Airway) (số 2)	Cái	3.990
918	Ống dẫn đường mềm phủ Hydrop hilic size 0,035" dài 150cm	Cái	1.180.000
919	Ống đặt NKQ (có bóng và không bóng chèn) các số [không bóng số 2,5]	Cái	11.550
920	Ống đặt NKQ (có bóng và không bóng chèn) các số [không bóng số 3,5]	Cái	11.550
921	Ống đặt NKQ (có bóng và không bóng chèn) các số [không bóng số 3]	Cái	11.550
922	Ống đặt NKQ các số (số 2.5)	Cái	11.550
923	Ống đặt nội khí quản các số (số 3,5)	Cái	11.550
924	Ống đặt nội khí quản lò xo (số 7)	Sợi	72.000
925	Ống đặt nội khí quản lò xo (số 7,5)	Sợi	72.000
926	Ống đặt nội khí quản, các số (có bóng số 4)	Cái	10.794
927	Ống đặt nội khí quản, các số (có bóng số 4.5)	Cái	10.794
928	Ống đặt nội khí quản, các số (có bóng số 5,0)	Cái	10.794
929	Ống đặt nội khí quản, các số (có bóng số 5,5)	Cái	10.794
930	Ống đặt nội khí quản, các số (có bóng số 6)	Cái	10.794
931	Ống đặt nội khí quản, các số (có bóng số 7,5)	Cái	10.794
932	Ống mao quản Heamatocrit	Lọ	31.500
933	Ống nghe	Cái	105.000
934	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp xanh dương, mous thấp	Cái	595
935	Ống nghiệm Glucose (2ml)	Ống	660
936	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Ống lấy mẫu, nắp trắng, không nhãn, ống PS, 4 mL, không tiệt trùng)	Cái	360
937	Ống nghiệm nhựa PS, 5 ml, không nắp, không nhãn	Cái	250
938	Ống thông (Ống dẫn lưu ổ bụng số 28)	Cái	8.400
939	Ống thông dạ dày (số 14)	Sợi	2.583
940	Ống thông dạ dày (số 16)	Sợi	2.583
941	Ống thông hậu môn MPV [số 16]	Cái	3.050
942	Ống thông hậu môn MPV (Số 26)	Sợi	3.150
943	Ống thông hậu môn MPV [Số 20]	Cái	3.050
944	Ống thông hậu môn MPV [số 26]	Cái	3.050
945	Ống thông JJ đặt nong niệu quản kèm dây dẫn đường phủ PTFE , loại mềm, đầu mở, size 7Fr	Cái	630.000

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
946	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 3,5)	Cái	10.815
947	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 4)	Cái	10.815
948	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 4,5)	Cái	10.815
949	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 5)	Cái	10.815
950	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 5,5)	Cái	10.815
951	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 6)	Cái	10.815
952	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 6,5)	Cái	10.815
953	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 7)	Cái	10.815
954	Ống thông nội khí quản có bóng 2.5 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm, 5.0 mm, 5.5 mm, 6.0 mm, 6.5 m (số 7,5)	Cái	10.815
955	Ống thông tiểu (Latex, phủ 100% silicone) (số 16)	Cái	7.350
956	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 14)	Sợi	9.765
957	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 16)	Sợi	9.765
958	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 18)	Sợi	9.765
959	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 20)	Sợi	9.765
960	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 22)	Sợi	9.765
961	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 26)	Sợi	12.600
962	Ống thông tiểu (sonde foley 2 nhánh các cỡ) (số 28)	Sợi	12.600
963	Ống thông tiểu 1 nhánh 14Fr	Cái	7.350
964	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) [số 24]	Ống	8.820
965	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) (số 26)	Cái	16.000
966	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) [Ống thông tiểu 2 nhánh số 8 đến số 28 (số 8)]	Sợi	10.920
967	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) [số 22]	Ống	9.450
968	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) [số 24]	Ống	9.450
969	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) Sond foley 2 nhánh (số 10)	Sợi	15.750
970	Ống thông tiểu 2 nhánh (Foley) Sond foley 2 nhánh (số 12)	Sợi	15.750
971	OnSite Dengue Ag Rapid Test	Test	38.000
972	Opiphrine 7.52mg/ml	Ống	27.930
973	Oramycin 750mg	Lọ	9.620
974	Oresol 245	Gói	805

ĐỒNG THẮP

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
975	Oxacillin 1g	Lọ	28.980
976	Oxacillin 1g	Lọ	28.980
977	Pacephene 1000mg/100ml	Chai	8.600
978	Paracetamol 10mg/ml	Túi	9.030
979	Paratamol 37,5 mg + 325 mg	Viên	2.290
980	Partamol Tab. 500mg	Viên	479
981	Partamol Tab. 500mg	Viên	479
982	PCR Tubes 0,2ml [VP]	Cái	5.071
983	Pethidine-hameln 50mg/ml	Ống	19.488
984	Pharmox IMP 250mg	Gói	4.800
985	Phenylalanine Deaminase Agar (PAD)	Lọ	8.400
986	Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ ml	Bơm Tiêm	194.500
987	Phiến kính (lammel) 22x22 mm	Hộp	89.208
988	Phiến kính (lammel) 24x50mm	Hộp	223.776
989	Philtobran 0,3%-5ml	Lọ	27.972
990	Phim dùng cho chụp Xquang y tế, kích thước 25cm x 30cm	Tấm	20.370
991	Phim dùng cho chụp Xquang y tế, kích thước 35cm x 43cm	Tấm	39.480
992	Phim nha khoa	Bộ	590.000
993	Phin lọc vi khuẩn - virus SAMBRUS-V (có tiết trùng)	Cái	12.800
994	Phong tê thấp TW3	Viên	798
995	Piperacilin 1g	Lọ	49.490
996	Pipolphen 50mg/2ml	Ống	15.000
997	Plavi-AS 75mg + 75mg	Viên	1.740
998	Plavix 75mg	Viên	16.819
999	Posod eye Drops	Lọ	29.190
1000	Pracetam 800	Viên	1.225
1001	Pregabalin 150	Viên	755
1002	Progesterone injection BP 25mg 25mg/1ml	Ống	20.150
1003	Propranolol HT 40mg	Viên	0
1004	Propylthiouracil DWP 50mg	Viên	315
1005	Pulmicort Respules 500mcg/2ml	Ống	13.834
1006	Pyfaclor Kid 125mg	Gói	3.830
1007	Pyme Diapro MR 30mg	Viên	260
1008	Quả lọc thận nhân tạo	Quả	289.968
1009	Que dè lưới gỗ Tanaphar	Cái	260
1010	Que gòn xét nghiệm tiết trùng từng ống	Que	1.638
1011	Que thử xét nghiệm định tính Morphine MOP trong nước tiểu (MOP Morphine Test (Urine))	Test	6.250
1012	Que xét nghiệm COD Codeine (nước tiểu) COD Codeine test (Urinse)	Test	24.000
1013	Rabeprazol 20mg	Viên	401

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1014	Racedagim 30	Gói	1.050
1015	Racetril 10	Gói	3.300
1016	Ramasav 40mg	Viên	480
1017	Rapid Anti-HIV Test	Test	15.450
1018	Raxadin 500mg + 500mg	Lọ	61.150
1019	Raxium 20	Viên	504
1020	Rectiofar 1,79mg/3ml; 5ml	Ống	2.601
1021	RF LATEX	Hộp	18.313.050
1022	Rheumapain - F	Viên	945
1023	RINGER LACTATE 3g + 0,2g + 1,6g + 0,135g	Chai	7.220
1024	Ringer lactate 500ml	Chai	6.825
1025	RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Ammonia/Ethanol)	Hộp	6.655.000
1026	Risperidon vpc 2	Viên	2.285
1027	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Lọ	46.500
1028	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Lọ	56.500
1029	Rotundin 60	Viên	595
1030	Roxithromycin 50mg	Gói	805
1031	Roxithromycin 50mg	Gói	800
1032	SACENDOL 150	Gói	284
1033	SACENDOL 250	Gói	327
1034	Safeed Extension tube [Dây nối bơm tiêm 75cm]	Sợi	10.290
1035	Sampling tips for LUMIPULSE SYSTEM for G600II (Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm)	Hộp	3.744.000
1036	Sara for children (Cơ sở nhượng quyền: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana (Thái Lan)- Đ/c; 94/7 Soi Ngamwongwan 8 (Yimprakorb), đường Ngamwongwan, Bangkok, Mueang, Nonthaburi 11000, Thái Lan) 250mg/ 5ml	Chai	23.300
1037	Savi Eprazinone 50	Viên	895
1038	Savi Eprazinone 50	Viên	795
1039	SaViFexo 60	Viên	566
1040	Seduxen 5mg	Viên	1.260
1041	Sertralin 50 USP 50mg	Viên	1.620
1042	Sevoflurane 100% (tt/tt)	Chai	1.552.000
1043	Silymax-F 140mg	Viên	965
1044	Silymax-F 250mg (tương đương 140mg Silymarin)	Viên	1.050
1045	Silymax-F 250mg (tương đương 140mg Silymarin)	Viên	1.050
1046	Simethicon 80mg	Viên	255
1047	Sitanam 50	Viên	2.185
1048	Siutamid Injection 10mg/2ml	Ống	4.000
1049	SMECTA 3g	Gói	3.753

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1050	SMI SPON 80x50x10mm	Cái	52.500
1051	Smoflipid 20%	Chai	150.000
1052	Sodium Chloride injection 4,5g	Chai	12.480
1053	Solezol 40mg	Lọ	26.888
1054	Solu-Medrol 40mg	Lọ	41.871
1055	Sonde Foley 2 nhánh số 12, 14, 16, 18, 20, 22 (số 18)	Cái	9.975
1056	Sonde Foley 2 nhánh số 12, 14, 16, 18, 20, 22 (số 20)	Cái	9.975
1057	Sonde Foley 2 nhánh số 12, 14, 16, 18, 20, 22 (số 22)	Cái	9.975
1058	Sonde Foley 2 nhánh số 8, 10 (số 8)	Cái	12.600
1059	Sonde Kerh (số 14)	Sợi	18.000
1060	Sonde Kerh (số 16)	Sợi	18.000
1061	Sonde Kerh (số 20)	Sợi	18.000
1062	Sonde Malecot (số 18)	Sợi	18.000
1063	Sonde Malecot (số 20)	Sợi	18.000
1064	Sonde Malecot (số 22)	Sợi	18.000
1065	Sonde Malecot (số 24)	Sợi	18.000
1066	Song hào đại bổ tinh- F	Viên	1.400
1067	Sorbitol 5g	Gói	600
1068	Soshydra 30mg	Gói	1.118
1069	Spatula	Hộp	70.000
1070	Spon 80*50*10mm (Miếng cầm máu mũi)	Miếng	54.600
1071	Stadlucuin 500mg	Viên	2.200
1072	STADNEX 40 CAP	Viên	6.500
1073	STERRAD 100S CASSETTE	Băng	1.926.351
1074	Stresam 50mg	Viên	3.300
1075	Strip chỉ thị plasma PKPLA001	Test	6.000
1076	Strongyloides	Hộp	4.675.965
1077	Stugeron 25mg	Viên	742
1078	Sucrahasan 1g	Gói	2.100
1079	Sucrahasan 1g	Gói	2.100
1080	Surgical Brush (Bàn chải rửa tay phẫu thuật)	Cái	36.000
1081	Surgical Screw Driver (Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình lục giác, cỡ 4.5/6.5	Cái	2.000.000
1082	Syphilis Rapid Test Cassette (Serum/Plasma/Whole Blood)	Test	9.450
1083	SYSTEM CALIBRATOR	ml	118.440
1084	Tabarex 80mg	Viên	1.050
1085	TAKIZD 20mg/2ml	Ống	629
1086	Tắm tụt lưng	Tắm	290.000
1087	Tanganil 500mg/5ml	Ống	15.600

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1088	Tazopelin 4,5g	Lọ	65.877
1089	Tazopelin 4,5g	Lọ	65.877
1090	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1%	Lọ	56.000
1091	Telfor 60	Viên	724
1092	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Lọ	11.361
1093	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Lọ	19.488
1094	Tenamyd-Ceftazidime 2000	Chai/Lọ	37.989
1095	Terpin codein 10	Viên	680
1096	Tetracain 0,5%	Chai	15.015
1097	Than hoạt tính	Gam	37
1098	Thelizin 5mg	Viên	89
1099	Thelizin 5mg	Viên	78
1100	Thermodol 1g	Lọ	15.200
1101	Thermodol 1g	Lọ	15.200
1102	Thuốc ho người lớn OPC	Chai	27.720
1103	Thuốc ho người lớn OPC	Chai	24.255
1104	Thuốc ho trẻ em OPC	Chai	27.720
1105	Thuốc thử Alpha Naphthol (1-Naphtol)	Lọ	19.215
1106	Thuốc thử Alpha Naphthol (1-Naphtol)	Chai	19.215
1107	Thuốc thử Iron (III) chloride (FeCl ₃)	Lọ	19.215
1108	Thuốc thử KOH 2ml	Tube	18.400
1109	Thuốc thử Methyl red (MR)	Lọ	19.215
1110	Thuốc thử Kovac	Lọ	19.215
1111	Thuốc thử Potassium Hydroxide (KOH)	Lọ	19.215
1112	Thysedow 10 mg	Viên	525
1113	Tiram 100mg	Viên	1.050
1114	Tobramycin 0,3% 15mg/ 5ml	Lọ	2.719
1115	Tobramycin 80mg/2ml	Ống	4.090
1116	TOTAL BILIRUBIN	Hộp	6.762.000
1117	TOTAL PROTEIN	Hộp	3.654.000
1118	Tranfast	Gói	28.000
1119	TRANSFERRIN	Hộp	30.456.300
1120	Trasolu 100mg/2ml	Ống	6.993
1121	TRIGLYCERIDE	Hộp	6.370.350

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1122	Trustilene số 1, 75cm PP40A30X (Chỉ khâu không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 1, dài 75 cm, k	Tép	46.200
1123	Túi bọc camera phòng mổ	Cái	5.500
1124	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại phồng 150mmx100m	Cuộn	350.000
1125	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại phồng 200mmx100m	Cuộn	425.000
1126	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta Tyvek 150mmx70m	Cuộn	800.000
1127	Túi đựng nước tiểu 2000ml có dây treo	Cái	4.196
1128	Túi ép dẹp tiệt trùng 100mm x 200m	Cuộn	165.000
1129	Túi ép dẹp tiệt trùng 250mm x 200m	Cuộn	450.000
1130	Túi ép dẹp tiệt trùng 75mm x 200m	Cuộn	160.000
1131	Túi hơi đo huyết áp người lớn, 13 cm, S951D (Bao vải+ ruột huyết áp sử dụng cho máy Monitor)	Cái	1.700.000
1132	Túi trữ khí oxy	Cái	144.900
1133	Tunadimet 75mg	Viên	272
1134	Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao, cỡ 2.4/2.7mm	Cái	4.410.000
1135	Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao, cỡ 3.5mm	Cái	4.410.000
1136	Tuốc nơ vít mũi hình lục giác cho vít 3.5mm	Cái	4.440.000
1137	Tuốc nơ vít mũi hình lục giác cho vít 4.5/6.5mm	Cái	3.500.000
1138	TV- Ceftri 1g	Lọ	6.388
1139	TV.Fenofibrat 200mg	Viên	390
1140	TV-Zidim 1g	Lọ	9.800
1141	UREA/UREA NITROGEN	Hộp	6.885.900
1142	URIC ACID	Hộp	7.709.100
1143	URINE/CSF ALBUMIN	Hộp	12.510.750
1144	Van thở ra cho người lớn (sử dụng 01 lần) [VP]	Cái	2.662.000
1145	Van thở ra cho trẻ em (sử dụng 01 lần) [VP]	Cái	2.662.000
1146	Vanconex (Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 500mg/Vial)	Lọ	41.890
1147	Varogel	Gói	2.940
1148	Vaspycar MR 35mg	Viên	350
1149	Vastec 35 MR	Viên	394
1150	Vazalore 80mg	Viên	640
1151	VG-5	Viên	840
1152	Viacoram 7mg/5mg	Viên	6.589
1153	Viacoram 7mg/5mg	Viên	6.589
1154	Vibatazol 1g/0,5g	Lọ	42.000
1155	Viên dạ dày Cholapan OPC	Viên	735
1156	Viên mũi - xoang Rhinassin - OPC	Viên	829
1157	Vincomid 10mg/2ml	Ống	970

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1158	Vincopane 20mg/1ml	Ông	3.780
1159	Vinopa 40mg/2ml	Ông	2.190
1160	Vinpamol 250mg/5ml	Lọ	19.900
1161	Vinphacine 500mg/2ml	Ông	5.000
1162	Vinphatoxin 5IU/1ml	Ông	2.661
1163	Vinphatoxin 5IU/1ml	Ông	2.661
1164	Vinphyton 1mg	Ông	989
1165	Vinphyton 1mg	Ông	989
1166	Vinrovit 5000 50mg+250mg+5mg	Lọ	6.750
1167	Vinsolon 40mg	Lọ	6.800
1168	Vinstigmin 0,5mg/ml	Ông	3.780
1169	Vinterlin 0,5mg/ml	Ông	4.830
1170	Vintolox 40mg	Lọ	5.880
1171	Vinxium 40mg	Lọ	8.500
1172	Vis xương cứng 2.7, dài các cỡ [2.7*18mm]	Con	35.700
1173	Vis xương cứng Ø 2.7 dài các cỡ	Cây	64.200
1174	Vít khóa (Ti) đường kính 3.5 mm (70mm)	Cái	420.000
1175	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm [dài 26mm]	Con	300.000
1176	Vít vỏ xương Ø2.7mm, dài các cỡ (16mm)	Cái	57.000
1177	Vít xóp 3.5 (3.5 X 50 mm)	Cái	75.000
1178	Vít xóp 4.5 (4.5x60mm)	Cái	80.000
1179	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm [14mm]	Cái	88.000
1180	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm [24mm]	Cái	88.000
1181	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm [26mm]	Cái	88.000
1182	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm [34mm]	Cái	88.000
1183	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm [36mm]	Cái	88.000
1184	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm [50mm]	Cái	88.000
1185	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [26mm]	Cái	88.000
1186	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [28mm]	Cái	88.000
1187	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [30mm]	Cái	88.000
1188	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [32mm]	Cái	88.000
1189	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [34mm]	Cái	88.000
1190	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [36mm]	Cái	88.000
1191	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [50mm]	Cái	88.000
1192	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro [60mm]	Cái	88.000
1193	Vít xương cứng Ø 2.7 mm, dài các cỡ (2.7mmx18mm)	Cái	57.000
1194	Vít xương cứng Ø 2.7 mm, dài các cỡ (2.7mmx24mm)	Cái	57.000

NH
VIỆ
HOA
VỰC
LẤY

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1195	Vít xương cứng Ø 2.7 mm, dài các cỡ (2.7mmx26mm)	Cái	57.000
1196	Vít xương cứng Ø 2.7 mm, dài các cỡ 2.7mmx28mm)	Cái	57.000
1197	Vít xương mắt cá chân đường kính 4.5mm [40mm]	Cái	242.000
1198	Vít xương xóp đường kính đường kính 6.5mm, ren 32mm (Vis xương xóp 6.5 dài(65-75)x32)	Cái	85.900
1199	Vitamin A_HT 5.000	Viên	0
1200	Vitamin C 500mg	Viên	190
1201	Vitamin C 500mg	Viên	153
1202	Vôi soda	Bình	730.000
1203	Volulyte 6%	Túi	110.000
1204	Volulyte 6% 6%, 500ml	Túi	110.000
1205	Wash Solution	Can	3.646.650
1206	WBC Lyse NK	Chai	2.000.000
1207	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip (Đinh Kirschner hai đầu nhọn 1.0x300mm)	Cái	32.000
1208	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip (Đinh Kirschner hai đầu nhọn 1.5x300mm)	Cái	32.000
1209	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip (Đinh Kirschner hai đầu nhọn 2.0x300mm)	Cái	32.000
1210	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip (Đinh Kirschner hai đầu nhọn 2.5x300mm)	Cái	32.000
1211	Wire Implants, Kirschner Wire with Double Tip (Đinh Kirschner hai đầu nhọn 3.0x300mm)	Cái	32.000
1212	Xarelto 20 mg	Viên	58.000
1213	Xatral XL 10mg	Viên	15.291
1214	Xenetix 350 35g/100ml	Lọ	665.000
1215	Xilanh 190ml dùng cho máy bơm cân quang một nồng Imaxeon Salient	Bộ	189.000
1216	XOANGSPRAY	Chai	40.000
1217	Xylocaine Jelly 2%	Tuýp	66.720
1218	Zaromax 200	Gói	1.600
1219	Zaromax 250	Viên	1.250
1220	Zaromax 250	Viên	1.250
1221	Zaromax 500	Viên	5.250
1222	Zencombi (2,5mg+0,5mg)/ 2,5ml	Lọ	12.600
1223	Zencombi 2,5mg + 0,5mg /2,5ml	Lọ	12.600
1224	Zensalbu nebules 5.0 5mg/2,5ml	Ống	8.400
1225	Zensonid 0,5mg/2ml	Lọ	12.534
1226	Zinc 10	Viên	132

Stt	Tên thuốc, VTYT...	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1227	Zinc 70mg	Viên	630
1228	Zolicef 1000mg	Lọ	17.388
1229	Zolmed 150	Viên	1.550

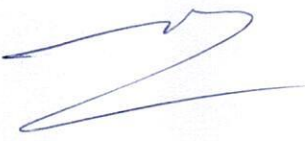
Tổng cộng : 1229 khoản

Cai Lậy, Ngày 08 tháng 9 năm 2025

LẬP BIỂU


Võ Thị Kiều Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thanh Thủy

Q. GIÁM ĐỐC

BS. Lê Văn Đỉnh

